

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh, tên giao dịch quốc tế Tay Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 3900242776 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/12/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 VND; Tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Hồi Em	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/06/2022
Ông Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10/06/2022
Ông Lê Văn Chành	Thành viên	
Ông Phan Quốc Khải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/06/2022
Ông Trương Văn Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2022
Ông Nguyễn Thái Bình	Thành viên	
Ông Võ Trần Minh Đăng	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm
Bà Đặng Thị Bông	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 10/06/2022
Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 10/06/2022
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/09/2022
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên	
Ông Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/09/2022

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau: Ông Lê Văn Chành - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân số 072063005529 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 31/08/2021; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh riêng

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính riêng vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính riêng, tình hình hoạt động riêng của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

7. Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc. 


Lê Văn Chánh

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2023



Số: 053/2023/BCKTR-PB.00309

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



ÔNG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855 - 2023 - 009 - 1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

- CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2023

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.294.186.203	171.043.201.199
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	63.809.993.163	102.516.085.631
1. Tiền	111		63.809.993.163	31.957.176.044
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.558.909.587
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.955.696.475	10.800.612.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	344.359.597	392.743.837
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	28.221.427.147	3.183.462.445
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6.530.053.458	9.749.549.497
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(140.143.727)	(2.525.143.727)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	57.197.466.015	57.493.384.527
1. Hàng tồn kho	141		57.197.466.015	57.493.384.527
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.331.030.550	233.118.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	89.976.070	136.514.400
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	9.241.054.480	96.604.589
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.493.873.454.806	1.468.863.725.454
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	22.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	22.500.000
II. Tài sản cố định	220		219.579.070.331	212.485.441.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	218.269.360.168	211.144.298.338
- Nguyên giá	222		468.208.171.780	447.078.836.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.938.811.612)	(235.934.537.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.309.710.163	1.341.143.203
- Nguyên giá	228		2.880.250.415	2.880.250.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.570.540.252)	(1.539.107.212)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		147.755.338.382	151.037.072.642
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	147.755.338.382	151.037.072.642
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	1.125.776.938.029	1.104.699.187.621
1. Đầu tư vào công ty con	251		968.839.917.788	947.840.217.788
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.500.000.000	24.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.336.000.709)	(8.414.051.117)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		762.108.064	619.523.650
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	762.108.064	619.523.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.659.167.641.009	1.639.906.926.653

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		138.455.051.728	121.338.637.454
I. Nợ ngắn hạn	310		138.455.051.728	121.338.637.454
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	2.696.753.460	1.966.563.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	8.552.486.096	5.915.451.103
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	5.408.005.701	5.971.446.915
4. Phải trả người lao động	314		36.803.345.047	43.831.394.878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.451.807.641	2.118.694.221
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	29.797.364.575	31.516.978.393
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	11.200.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		41.545.289.208	30.018.108.332
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.520.712.589.281	1.518.568.289.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	1.520.712.589.281	1.518.568.289.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.201.437.710.289	1.181.015.854.624
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		63.052.865.785	81.330.421.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.907.776.463	859.751.117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		61.145.089.322	80.470.670.251
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.659.167.641.009	1.639.906.926.653

Người lập biểu

Ngô Long Phi

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	406.226.808.897	373.649.976.994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		406.226.808.897	373.649.976.994
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	308.229.775.439	268.295.772.730
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		97.997.033.458	105.354.204.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	8.300.562.881	16.422.905.291
7. Chi phí tài chính	22	6.5	349.637.622	530.517.877
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.246.575	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	3.375.887.601	3.090.679.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	25.514.128.284	28.780.415.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		77.057.942.832	89.375.496.468
11. Thu nhập khác	31	6.8	29.321.735.645	41.793.544.813
12. Chi phí khác	32	6.9	2.426.667.627	5.534.082.498
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		26.895.068.018	36.259.462.315
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.953.010.850	125.634.958.783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	13.682.921.528	16.039.288.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		90.270.089.322	109.595.670.251

Người lập biểu

Ngô Long Phi

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh

Tổng Giám đốc

Lê Văn Chành



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	434.281.040.523	380.474.540.418
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(149.810.931.886)	(93.574.981.722)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(182.285.072.925)	(160.267.953.440)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(13.878.389.693)	(20.839.085.306)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.296.975.573	13.060.244.675
6. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(95.446.201.608)	(96.524.593.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.157.419.984	22.328.170.641
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(15.234.603.189)	(16.313.634.182)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	22.249.275.147	23.435.237.056
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(20.999.700.000)	(33.204.021.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.210.595.967	11.008.745.737
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.774.432.075)	(15.073.672.389)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.200.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.026.313.755)	(54.842.898.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(43.826.313.755)	(54.842.898.915)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(38.443.325.846)	(47.588.400.663)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	102.516.085.631	150.176.807.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(262.766.622)	(72.321.025)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	63.809.993.163	102.516.085.631

Người lập biểu

Ngô Long Phi

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc

Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/12/2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 30.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Các Công ty liên doanh liên kết và đầu tư dài hạn khác

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	Chế biến gỗ, xuất nhập khẩu gỗ	49,00%	49,00%
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su	10,00%	10,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại cao su, nông, lâm, thủy sản; thực hiện các dự án xây dựng khách sạn, resort; kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa	2,34%	2,34%
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh Khu công nghiệp	6,82%	6,82%
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su	17,56%	17,56%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
Nông trường Cao su Bến Củi	Xã Bến Củi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 1.304 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.334 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

4.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

4.17. Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.18. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.20. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**4.23. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	761.992.233	299.522.308
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.048.000.930	31.657.653.736
Các khoản tương đương tiền	-	70.558.909.587
Cộng	63.809.993.163	102.516.085.631

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	344.359.597	392.743.837
Cửa Hàng xăng dầu	105.980.710	69.959.610
Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	140.143.727	140.143.727
Phải thu khách hàng khác	98.235.160	182.640.500
Cộng	344.359.597	392.743.837

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	27.475.415.166	-
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển cao su	26.829.791.166	-
Công ty Cổ phần ĐTPPT Cao Su Nghệ An	645.624.000	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	746.011.981	3.183.462.445
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	-	2.385.000.000
Nguyễn Văn Nghĩa	297.000.000	305.000.000
Công ty TNHH Nông Lâm Green	-	141.000.000
Viện nghiên Cứu và Phát Triển Lâm Nghiệp Nhiệt Đới	325.891.981	325.891.981
Công ty TNHH Xây dựng & MT Lê Nguyên	123.120.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	-	26.570.464
Cộng	28.221.427.147	3.183.462.445

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.4. Phải thu khác**5.4.1. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	5.425.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào - Thu tiền cổ tức	-	-	5.425.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	6.530.053.458	-	4.324.549.497	-
Tạm ứng	248.779.470	-	105.038.733	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	64.302.670	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	4.816.905.161	-	2.874.830.216	-
Các khoản chi hộ	2.102.651	-	1.185.781	-
Công ty TNHH Thành Thành Công Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Dương Minh Châu	1.102.483.000	-	923.005.388	-
Phải thu khác	116.566.000	-	-	-
	243.217.176	-	356.186.709	-
Cộng	6.530.053.458	-	9.749.549.497	-

5.4.2. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	-	-	22.500.000	-
Tạm ứng	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	22.500.000	-
Cộng	-	-	22.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**5.5. Nợ xấu**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Các tổ chức và cá nhân khác		140.143.727	(140.143.727)		2.525.143.727	(2.525.143.727)
Công ty PT Đông Bắc Campuchia		-	-	Trên 3 năm	2.385.000.000	(2.385.000.000)
Công ty TNHH Trần Ngọc Tâm	Trên 3 năm	140.143.727	(140.143.727)	Trên 3 năm	140.143.727	(140.143.727)
Cộng	-	140.143.727	(140.143.727)	-	2.525.143.727	(2.525.143.727)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**5.6. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	11.928.153.641	-	10.782.106.632	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.551.061.764	-	3.485.551.994	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	273.783.042	-
Thành phẩm tồn kho	41.234.370.720	-	41.603.931.999	-
Hàng hóa tồn kho	483.879.890	-	1.348.010.860	-
Cộng	57.197.466.015	-	57.493.384.527	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

5.7. Chi phí trả trước**5.7.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí khác chờ phân bổ	89.976.070	136.514.400
Cộng	89.976.070	136.514.400

5.7.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí thực hiện chứng chỉ rừng bền vững	762.108.064	619.523.650
Cộng	762.108.064	619.523.650

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**5.8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc, thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> VND	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> VND	<i>Vườn cây kinh doanh</i> VND	<i>Cộng</i> VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2022	83.780.664.777	97.726.632.192	32.765.003.272	6.620.569.280	226.185.966.604	447.078.836.125
- Đầu tư XDCB hoàn thành					29.430.404.424	29.430.404.424
- Mua trong năm						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					(8.301.068.769)	(8.301.068.769)
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2022	83.780.664.777	97.726.632.192	32.765.003.272	6.620.569.280	247.315.302.259	468.208.171.780
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2022	60.834.670.897	78.819.517.869	28.216.817.960	6.163.181.449	61.900.349.612	235.934.537.787
- Khấu hao trong năm	2.311.677.984	5.062.299.915	564.129.773	106.406.738	11.564.319.540	19.608.833.950
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán					(5.604.560.125)	(5.604.560.125)
- Giảm khác						-
Số dư tại ngày 31/12/2022	63.146.348.881	83.881.817.784	28.780.947.733	6.269.588.187	67.860.109.027	249.938.811.612
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2022	22.945.993.880	18.907.114.323	4.548.185.312	457.387.831	164.285.616.992	211.144.298.338
- Tại ngày 31/12/2022	20.634.315.896	13.844.814.408	3.984.055.539	350.981.093	179.455.193.232	218.269.360.168
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
- Tại ngày 01/01/2022	34.080.189.009	35.239.991.954	24.888.908.455	4.475.615.557	5.152.784.036	103.837.489.011
- Tại ngày 31/12/2022	41.343.102.282	36.278.805.849	23.061.652.811	5.319.087.648	-	106.002.648.590
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:				179.647.408.476	VND	

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán; Phần mềm tính lương và vườn cây</i>	<i>Cộng</i>
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XDCB hoàn thành			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.760.250.415	1.120.000.000	2.880.250.415
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2022	419.107.212	1.120.000.000	1.539.107.212
- Khấu hao trong năm	31.433.040		31.433.040
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư tại ngày 31/12/2022	450.540.252	1.120.000.000	1.570.540.252
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2022	1.341.143.203	-	1.341.143.203
- Tại ngày 31/12/2022	1.309.710.163	-	1.309.710.163
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2022	-	1.120.000.000	1.120.000.000
- Tại ngày 31/12/2022	-	1.120.000.000	1.120.000.000

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	139.334.642.460	141.918.085.248
Vườn cây KTCB năm 2014	221.986.319	21.666.275.229
Vườn cây KTCB năm 2015	6.909.637.588	14.300.215.878
Vườn cây KTCB năm 2016	18.025.967.468	16.010.002.806
Vườn cây KTCB năm 2017	29.520.864.704	25.745.738.115
Vườn cây KTCB năm 2018	21.624.843.213	18.327.486.750
Vườn cây KTCB năm 2019	23.150.001.024	19.379.605.581
Vườn cây KTCB năm 2020	23.408.226.385	18.649.455.580
Vườn cây KTCB năm 2021	11.214.132.488	7.839.305.309
Trồng tái canh cây cao su năm 2022	5.258.983.271	-
- Đầu tư Xây dựng cơ bản	8.420.695.922	9.118.987.394
Phân hạng đất trồng tái canh năm 2022, 2023	72.745.222	-
Tiền thuê đất vườn cây tái canh, KTCB 2014-2021	8.147.078.924	8.846.260.121
Tư vấn Lập DAĐT tái canh cao su giai đoạn: 2021-2025	200.871.776	272.727.273
Cộng	147.755.338.382	151.037.072.642

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	968.839.917.788	-		947.840.217.788	-	
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	968.839.917.788	-	(i)	947.840.217.788	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	-	-	24.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	-	(i)	24.500.000.000	-	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.336.000.709)		140.773.020.950	(8.414.051.117)	
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	-	(i)	77.500.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	8.661.170.000	(8.171.757.527)	(i)	8.661.170.000	(8.175.801.627)	(i)
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	17.660.000.000	-	(i)	17.660.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	36.951.850.950	(164.243.182)	(i)	36.951.850.950	(238.249.490)	(i)
Cộng	1.134.112.938.738	(8.336.000.709)	-	1.113.113.238.738	(8.414.051.117)	-

Giá trị hợp lý

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN**5.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
		VND		VND
Phải trả các bên liên quan	1.270.847.500	1.270.847.500	-	-
Công ty Cổ Phần				
Cơ Khí Cao Su	650.507.500	650.507.500	-	-
Viện Nghiên Cứu				
Cao Su Việt Nam	620.340.000	620.340.000	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	1.425.905.960	1.425.905.960	1.966.563.612	1.966.563.612
Công ty Cổ Phần				
F.A	252.777.460	252.777.460	496.007.091	496.007.091
Công ty TNHH SX				
TM Trường Nghi	312.224.000	312.224.000	296.246.500	296.246.500
Công Ty TNHH XD				
Hoàng Phương	52.690.000	52.690.000	297.010.000	297.010.000
Công ty TNHH ĐT-				
XD Thiên Hải	349.702.000	349.702.000	523.086.000	523.086.000
Công ty TNHH Tín				
Thành	230.422.500	230.422.500		-
Cty TNHH SX TM				
DV H&K	104.995.000	104.995.000		-
Nguyễn Trọng Hòa	92.000.000	92.000.000		-
Phải trả cho người				
bán là các đối				
tượng khác	31.095.000	31.095.000	354.214.021	354.214.021
Cộng	2.696.753.460	2.696.753.460	1.966.563.612	1.966.563.612

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	441.000.000	4.213.778.410
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	-	4.213.778.410
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch		
Cao su	441.000.000	-
Trả trước của các khách hàng khác	8.111.486.096	1.701.672.693
Công ty TNHH Cao Su PR	1.102.500.000	1.549.593.192
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	100.441.765	30.603.531
Công ty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng	2.571.554.129	-
Công ty TNHH Cao Su Đại Thắng	4.202.100.000	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	134.890.202	121.475.970
Cộng	8.552.486.096	5.915.451.103

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	1.055.056.311	-	12.269.666.807	11.944.181.422	1.380.541.696	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.242.068.354	-	13.878.389.693	13.682.921.528	4.437.536.519	-
Thuế thu nhập cá nhân	95.745.036	-	5.667.835.972	5.624.644.308	138.936.700	-
Thuế tài nguyên	15.136.000	-	126.474.880	127.178.880	14.432.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.241.054.480	30.481.499.635	21.337.049.744	-	96.604.589
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	20.585.705	20.585.705	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	116.936.800	116.936.800	-	-
Cộng	5.408.005.701	9.241.054.480	62.561.389.492	52.853.498.387	5.971.446.915	96.604.589

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 5% và hàng hóa và dịch vụ khác là 10% (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2022) và 8% (từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022).

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2018 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng Cục Thuế về việc ưu đãi thuế suất đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mủ cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%;
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc gia công sơ chế mủ cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mủ cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài Chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chế biến nông sản;
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mủ cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động này không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại	1.413.301.000	1.399.228.500
Trích trước chi phí kiểm toán	210.000.000	90.000.000
Trích trước CP khoán sửa chữa CKCB	232.065.900	75.491.224
Chi phí hỗ trợ nhập cảnh sang Campuchia	-	290.906.000
Trích trước chi phí tiền điện	412.412.539	-
Chi phí lãi vay	22.246.575	-
Chi phí khác	161.781.627	263.068.497
Cộng	2.451.807.641	2.118.694.221

5.16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	21.999.710.000	19.786.221.590
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền cổ tức	18.000.000.000	18.000.000.000
Phải trả Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG về tiền cổ tức	2.904.250.000	-
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành về tiền cổ tức	1.095.460.000	-
Nhận ký quỹ ký cược	-	1.786.221.590
- Công ty Cổ phần CB XNK Gỗ Tây Ninh	-	1.786.221.590
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	7.797.654.575	11.730.756.803
Phải trả khám chữa bệnh	40.897.821	75.441.523
Nhận ký quỹ ký cược	387.791.000	418.000.000
Phải trả cổ tức	7.222.895.000	11.222.053.280
Phải trả khác	146.070.754	15.262.000
Cộng	29.797.364.575	31.516.978.393

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.200.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	11.200.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000	-	-	-
Cộng	11.200.000.000	11.200.000.000	11.200.000.000	-	-	-

(i) Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn Số 37/2022/HDHM-PN/SHB.130100 ngày 18/03/2022 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh với các nội dung chi tiết như sau:

- Giá trị hạn mức vay vốn: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng). Thời gian duy trì hạn mức vay vốn: 12 tháng từ ngày 18/03/2022 đến ngày 18/03/2023;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Mục đích cụ thể của từng khoản vay giải ngân sẽ được quy định cụ thể trong Khế ước nhận nợ mỗi lần giải ngân;
- Lãi suất: được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn vay: Quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng: quyền sở hữu và khai thác tài sản gắn liền với đất hiện tại và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai là các vườn cây cao su sau (bao gồm nhưng không giới hạn: Quyền sở hữu và khai thác tài sản hiện tại trên đất, tài sản gắn liền với đất và giá trị tài sản hình thành trong tương lai phát sinh từ những tài sản này quyền đầu tư và các quyền tài sản khác, quyền được phân chia và sử dụng, khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích các khoản bồi hoàn;...);
- + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 14.986.538,5 m² tọa lạc tại xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979057, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01852 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017;
- + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 23.573.577,8 m² tọa lạc tại xã Bến Củi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979058, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01853 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

- + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 3.133.668,4 m² tọa lạc tại xã Chà Là, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979059, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01854 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017;
 - + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 9.261.455,1 m² tọa lạc tại xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979060, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01855 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017;
 - + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 17.749.788,9 m² tọa lạc tại xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979061, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01856 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017;
 - + Vườn cây cao su được trồng trên diện tích đất 5.571.122,3 m² tọa lạc tại xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CE 979062, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS01857 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26/07/2017.
- Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2022: 11.200.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.18. Vốn chủ sở hữu**5.18.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm trước					
Số dư tại ngày 01/01/2021	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.171.697.825.213	64.055.294.114	1.491.975.132.534
Tăng trong năm trước	-	-	9.318.029.411	109.595.670.251	118.913.699.662
<i>Phân phối lợi nhuận</i>			9.318.029.411		9.318.029.411
<i>Lãi trong năm trước</i>				109.595.670.251	109.595.670.251
Tăng khác					-
Giảm trong năm trước	-	-	-	(92.320.542.997)	(92.320.542.997)
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>				(9.318.029.411)	(9.318.029.411)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(27.307.833.586)	(27.307.833.586)
<i>Trích quỹ thưởng ban điều hành</i>				(357.180.000)	(357.180.000)
<i>Chia cổ tức phần còn lại năm 2020</i>				(26.212.500.000)	(26.212.500.000)
<i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 (i)</i>				(29.125.000.000)	(29.125.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.181.015.854.624	81.330.421.368	1.518.568.289.199
Năm nay					
Số dư tại ngày 01/01/2022	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.181.015.854.624	81.330.421.368	1.518.568.289.199
Tăng trong năm nay	-	-	20.421.855.665	90.270.089.322	110.691.944.987
<i>Lãi trong năm</i>				90.270.089.322	90.270.089.322
<i>Phân phối lợi nhuận (i)</i>			20.421.855.665		20.421.855.665
Giảm trong năm	-	-	-	(108.547.644.905)	(108.547.644.905)
<i>Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)</i>				(20.421.855.665)	(20.421.855.665)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)</i>				(32.422.575.305)	(32.422.575.305)
<i>Trích quỹ Thưởng ban quản lý điều hành (i)</i>				(365.713.935)	(365.713.935)
<i>Chia cổ tức phần còn lại năm 2021 (i)</i>				(26.212.500.000)	(26.212.500.000)
<i>Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 (ii)</i>				(29.125.000.000)	(29.125.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.201.437.710.289	63.052.865.785	1.520.712.589.281

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 577/NQHĐQT-CSTN ngày 10/06/2022, Công ty công bố phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	32.422.575.305
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (từ nguồn lợi nhuận còn lại)	20.421.855.665
- Trích quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp	365.713.935
- Chia cổ tức (tỷ lệ 19% vốn điều lệ) (*)	55.337.500.000
Cộng	108.547.644.905

(*) Cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2021 được chia 2 đợt như sau:

- (1) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1189/NQ-HĐQTCSTN ngày 19/11/2021;
 - (2) Công ty thực hiện chia số cổ tức năm 2021 còn lại bằng 9% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 667/NQ-HĐQTCSTN ngày 15/07/2022;
- (ii) Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1053/NQ-HĐQTCSTN ngày 28/11/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	180.000.000.000	180.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	29.042.500.000	29.042.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành	10.954.600.000	14.475.600.000
Vốn của các đối tượng khác	71.252.900.000	67.731.900.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01/01	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	55.337.500.000	55.337.500.000

5.18.4. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP.

5.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	81.330.421.368	64.055.294.114
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	90.270.089.322	109.595.670.251
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	171.600.510.690	173.650.964.365
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(108.547.644.905)	(92.320.542.997)
- Chia cổ tức năm nay	(55.337.500.000)	(55.337.500.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(20.421.855.665)	(9.318.029.411)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(32.422.575.305)	(27.307.833.586)
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	(365.713.935)	(357.180.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	63.052.865.785	81.330.421.368

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.201.437.710.289	1.181.015.854.624
Cộng	1.201.437.710.289	1.181.015.854.624

5.19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng

	31/12/2022	01/01/2022
a. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công	1.067.804,03	605.640,00
- Mủ Latex (Kg)	146.640,00	-
- Mủ SVR 5 (Kg)	0,025	-
- Mủ SVR 3L (Kg)	126.000,00	-
- Mủ SVR 10 (Kg)	80.640,00	-
- Mủ ngoại lệ (Kg)	40.000,00	-
- Mủ gia công cho bên ngoài (Kg)	674.524,00	605.640,00
b. Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	643.353,96	1.225.046,48
c. Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm cao su	340.581.838.093	323.568.626.098
Doanh thu bán hàng hóa	52.450.702.036	40.414.647.781
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.194.268.768	9.666.703.115
Cộng	406.226.808.897	373.649.976.994
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	26.216.015.058	15.114.142.178

6.2. Giá vốn bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng bán mủ cao su thành phẩm	243.498.840.612	219.031.222.221
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	51.725.048.579	39.752.758.657
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.959.235.023	9.476.041.308
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	46.651.225	35.750.544
Cộng	308.229.775.439	268.295.772.730

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	589.387.507	1.876.665.550
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.734.713.493	129.784.322
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.709.308.444	14.416.455.419
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	267.153.437	-
Cộng	8.300.562.881	16.422.905.291
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	5.709.308.444	14.416.455.419

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	22.246.575	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	142.674.833	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	262.766.622	275.337.356
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(78.050.408)	255.180.521
Cộng	349.637.622	530.517.877

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.687.467.445	1.493.913.162
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	304.973.015	278.678.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.043.365.726	1.117.319.197
Chi phí khác bằng tiền	340.081.415	200.768.652
Cộng	3.375.887.601	3.090.679.872

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.792.297.180	15.292.538.319
Chi phí vật liệu quản lý	844.178.279	600.708.367
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	247.627.131	707.666.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.002.077.436	1.079.059.677
Thuế, phí và lệ phí	381.172.502	339.995.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	996.146.202	1.791.844.700
Chi phí khác bằng tiền	9.635.629.554	8.968.602.391
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	(2.385.000.000)	-
Cộng	25.514.128.284	28.780.415.338

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	23.405.191.513	34.293.426.018
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	154.139.000	488.007.000
Thu nhập từ thanh lý mù tạt thu	784.794.933	-
Thu nhập từ hoạt động hợp tác kinh doanh	2.204.483.612	2.025.005.388
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	266.181.816	196.090.908
Thu nhập tại trung tâm y tế	1.442.199.486	4.280.183.874
Thu bồi thường, hỗ trợ	116.566.000	-
Thu nhập từ bán phế liệu	2.318.181	7.061.817
Thu nhập từ bán cây giống		44.080.000
Thu nhập khác	945.861.104	459.689.808
Cộng	29.321.735.645	41.793.544.813
Thu nhập khác phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 9.1.2)	18.476.495.201	29.263.165.376

6.8. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí cao su gãy đổ	1.800.000	14.000.000
Chi phí khám chữa bệnh	1.442.199.486	4.280.183.874
Chi phí thanh lý mù tạt thu	78.400.000	-
Chi phí bán phế liệu		2.147.000
Chi phí khác	904.268.141	1.237.751.624
Cộng	2.426.667.627	5.534.082.498

6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	103.953.010.850	125.634.958.783
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.242.285.816	2.653.235.011
- Các khoản điều chỉnh giảm	7.986.113.081	15.987.253.179
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	99.209.183.585	112.300.940.615
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%	61.589.151.893	64.208.995.909
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	37.620.031.692	48.091.944.706
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	6.158.915.190	6.420.899.591
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	7.524.006.338	9.618.388.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	13.682.921.528	16.039.288.532
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.437.536.519	9.237.333.293
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	13.878.389.693	20.839.085.306
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	4.242.068.354	4.437.536.519

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.409.332.547	38.861.794.162
Chi phí nhân công	175.294.325.192	188.143.905.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.114.661.898	18.218.462.937
Thuế, phí và lệ phí	12.891.448.629	12.126.577.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.127.477.708	16.497.860.208
Chi phí khác bằng tiền	33.844.073.631	25.697.186.162
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(2.385.000.000)	-
Cộng	293.296.319.605	299.545.786.268

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**7.1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.200.000.000	-
Cộng	11.200.000.000	-

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2022		31/12/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và tương đương tiền	102.516.085.631	-	63.809.993.163	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.164.793.334	(2.525.143.727)	6.874.413.055	(140.143.727)
Đầu tư dài hạn	1.113.113.238.738	(8.414.051.117)	1.134.112.938.738	(8.336.000.709)
Cộng	1.225.794.117.703	(10.939.194.844)	1.204.797.344.956	(8.476.144.436)
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	01/01/2022		31/12/2022	
	VND		VND	
Phải trả người bán, phải trả khác	33.483.542.005		32.494.118.035	
Chi phí phải trả	2.118.694.221		2.451.807.641	
Vay và nợ	-		11.200.000.000	
Cộng	35.602.236.226		46.145.925.676	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Tại ngày 01/01/2022	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	102.516.085.631	-	-	102.516.085.631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.142.293.334	22.500.000	-	10.164.793.334
Đầu tư dài hạn	-	-	1.113.113.238.738	1.113.113.238.738
Cộng	112.658.378.965	22.500.000	1.113.113.238.738	1.225.794.117.703
Tại ngày 31/12/2022	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và tương đương tiền	63.809.993.163	-	-	63.809.993.163
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.874.413.055	-	-	6.874.413.055
Đầu tư dài hạn	-	-	1.134.112.938.738	1.134.112.938.738
Cộng	70.684.406.218	-	1.134.112.938.738	1.204.797.344.956

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2022	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	33.483.542.005	-	-	33.483.542.005
Chi phí phải trả	2.118.694.221	-	-	2.118.694.221
Cộng	35.602.236.226	-	-	35.602.236.226
Tại ngày 31/12/2022	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	32.494.118.035	-	-	32.494.118.035
Chi phí phải trả	2.451.807.641	-	-	2.451.807.641
Vay và nợ	11.200.000.000	-	-	11.200.000.000
Cộng	46.145.925.676	-	-	46.145.925.676

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2022		Năm 2021	
		Tiền lương/ thù lao VND	Tiền thưởng VND	Tiền lương/ thù lao VND	Tiền thưởng VND
Hội đồng Quản trị					
Phạm Văn Hồi Em	Chủ tịch	52.164.050	4.347.004	-	-
Phạm Thanh Hòa	Chủ tịch	220.694.056	18.391.171	466.713.696	58.339.212
Lê Văn Chánh	Tổng Giám đốc - Thành viên	451.419.666	37.618.306	437.544.090	54.693.011
Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên	398.127.066	33.177.256	393.789.681	49.223.710
Nguyễn Thái Bình	Thành viên	406.277.696	33.856.475	393.789.681	49.223.710
Phan Quốc Khải	Thành viên	44.013.417	3.667.785	-	-
Võ Trần Minh Đăng	Thành viên	190.541.696	1.253.943	184.461.681	1.823.100
Ban Tổng Giám đốc					
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc	391.230.378	32.602.532	379.204.878	47.400.610
Trần Thị Tố Anh	Kế toán trưởng	361.135.728	30.094.644	350.035.272	43.754.409
Ban kiểm soát					
Đặng Thị Bông	Trưởng ban	176.415.186	16.301.266	-	-
Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban	184.720.542	13.793.379	350.035.272	43.754.409
Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên	152.526.821	6.018.929	165.891.315	8.750.882
Bùi Thanh Tâm	Thành viên	36.113.573	3.009.464	70.007.052	8.750.882
Đỗ Phú Hồng Quân	Thành viên	21.066.251	1.755.521	-	-
Tổng cộng		3.086.446.126	235.887.675	3.191.472.618	365.713.935

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa điểm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Công ty con	Campuchia
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Tây Ninh
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Công ty cùng Tập đoàn	Điện Biên
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Công ty cùng Tập đoàn	Kiên Giang
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Tạp chí Cao su Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn	Bình Phước
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn	Lai Châu
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Công ty cùng Tập đoàn	Lai Châu
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty cùng Tập đoàn	Bà Rịa
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Công ty cùng Tập đoàn	TP. Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị & KCN Cao su Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Hải Dương
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Dương
Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty cùng Tập đoàn	Bình Phước

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	14.464.715.172	6.608.649.600
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	14.464.715.172	1.180.569.600
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	-	5.428.080.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.751.299.886	8.505.492.578
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu	5.915.611.626	4.657.826.029
Công ty Cổ phần Cao Su Lai Châu II	5.583.143.597	1.604.063.253
Công ty Cổ phần ĐTPT Cao su Nghệ An	24.812.200	363.759.650
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su	-	1.716.163.646
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Cao su VRG Nhật Bản	-	11.680.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	162.128.789	152.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	65.603.674	-
Cộng	26.216.015.058	15.114.142.178

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

	Năm 2022 <i>VND</i>	Năm 2021 <i>VND</i>
Doanh thu hoạt động tài chính	5.709.308.444	14.416.455.419
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	1.470.000.000	1.960.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị & KCN Cao su Việt Nam	-	706.400.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	4.239.308.444	11.750.055.419
Cộng	5.709.308.444	14.416.455.419
	Năm 2022 <i>VND</i>	Năm 2021 <i>VND</i>
Thu nhập khác	18.476.495.201	29.263.165.376
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh - Bán cao su thanh lý	14.645.521.940	19.221.458.646
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An - Bán cao su thanh lý	3.676.834.261	10.041.706.730
Cty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh - Bán cao su gãy đổ	154.139.000	-
Cộng	18.476.495.201	29.263.165.376
	Năm 2022 <i>VND</i>	Năm 2021 <i>VND</i>
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ		
Tạp chí cao su Việt Nam - mua vật tư, quảng cáo	366.300.000	995.895.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cao su Nghệ An - Mua mủ cao su	-	1.569.146.600
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su - Mua vật tư thay thế	591.725.000	1.065.500.000
Viện nghiên cứu Cao su - Mua thuốc nông nghiệp, dịch vụ kiểm tra mẫu mủ	1.868.034.736	1.405.311.104
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành - Mua vỏ xe	134.970.000	121.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ và Du lịch Cao su - Mua mủ SVR10	8.609.126.400	-
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu - Mua mủ SVR10	6.568.934.400	-
Cộng	18.139.090.536	5.157.652.704
	Năm 2022 <i>VND</i>	Năm 2021 <i>VND</i>
Chi khác cho các bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần - Cổ tức đã trả	16.200.000.000	34.200.000.000
Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn VRG - Cổ tức đã trả	2.613.825.000	-
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển VRG Long Thành - Cổ tức đã trả	985.914.000	-
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su - Góp vốn kinh doanh	20.999.700.000	33.204.021.000
Cộng	40.799.439.000	67.404.021.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

Địa chỉ: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các giao dịch khác		
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh - Nhận tiền đặt cọc mua cây cao su thanh lý		3.659.566.755
Cộng	-	3.659.566.755

Công nợ với các bên liên quan khác

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

9.2. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9.3. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

9.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

9.6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Người lập biểu**Ngô Long Phi**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng**Trần Thị Tố Anh****Tổng Giám đốc****Lê Văn Chành**